



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Cấp nước Sơn La

Ngày 30/09/2025	18,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	4.7%	8.9%

DT thuần Q3/25
34.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.80 -7.6%

LN thuần Q3/25
6.67
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.61 529%

LN sau thuế Q3/25
6.10
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.83 380%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
19.9%
YoY: +/- ▲ 16.1%

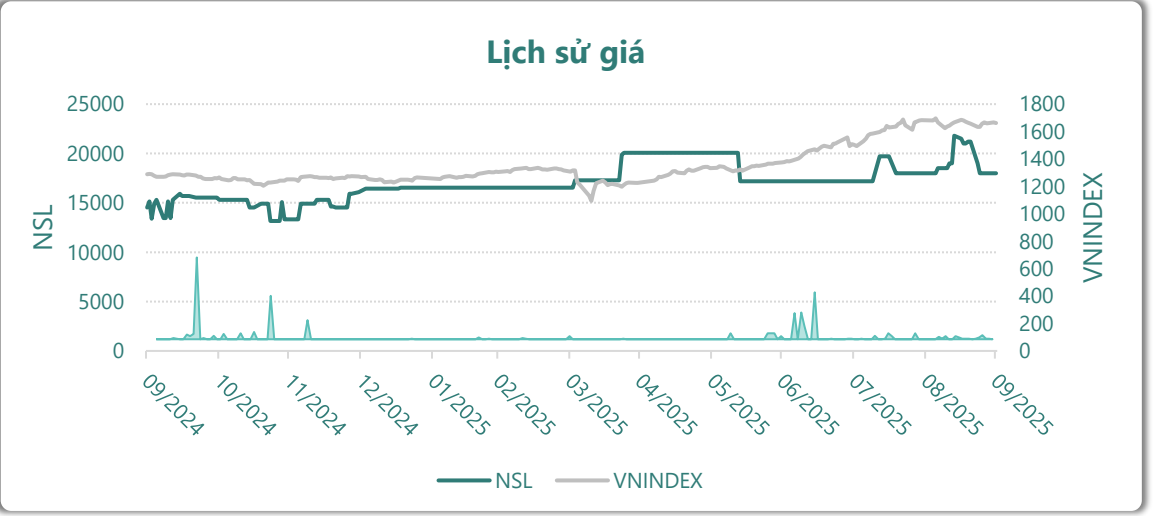
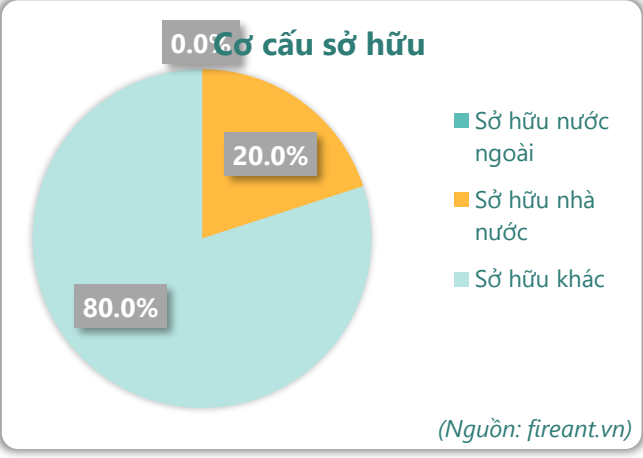
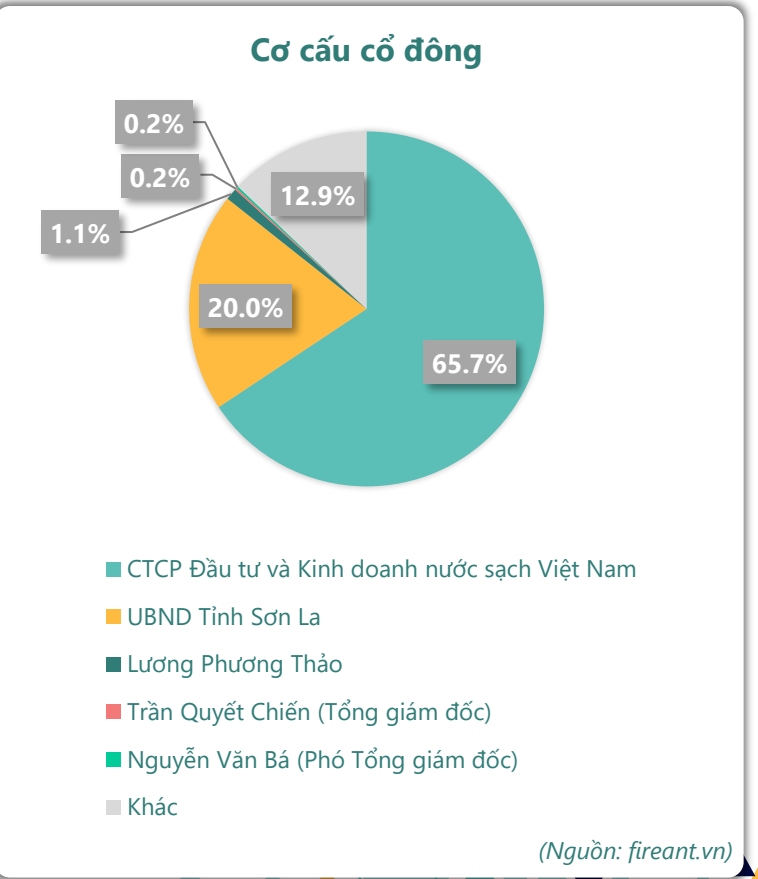
ROE (TTM) Q3/25

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,163 - 21,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	225
Số lượng CPLH (CP)	12,499,731
KLGD BQ 20 phiên (CP)	855
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.00
EPS	
P/E	

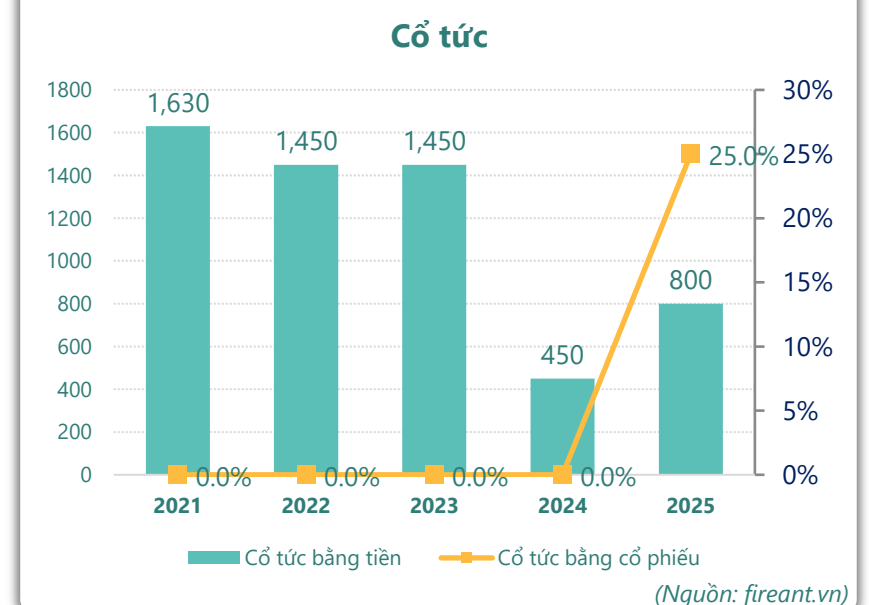
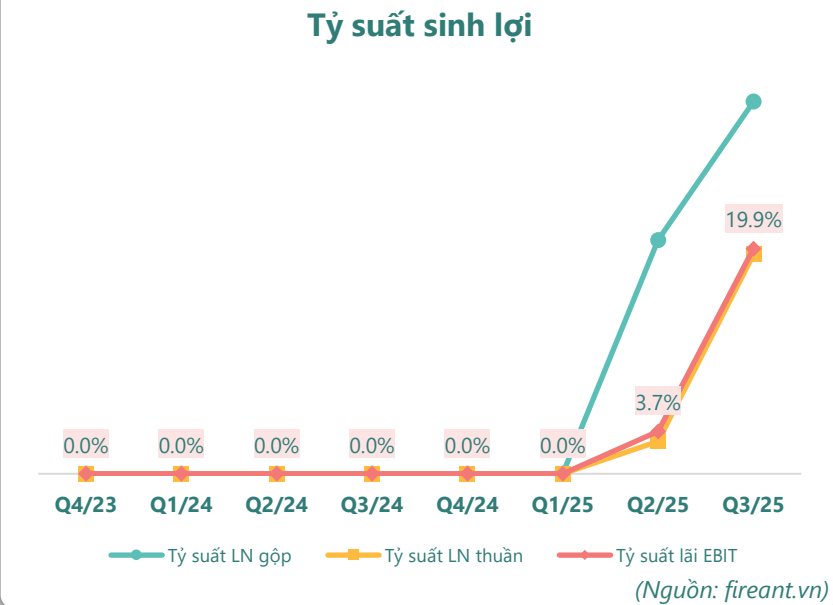
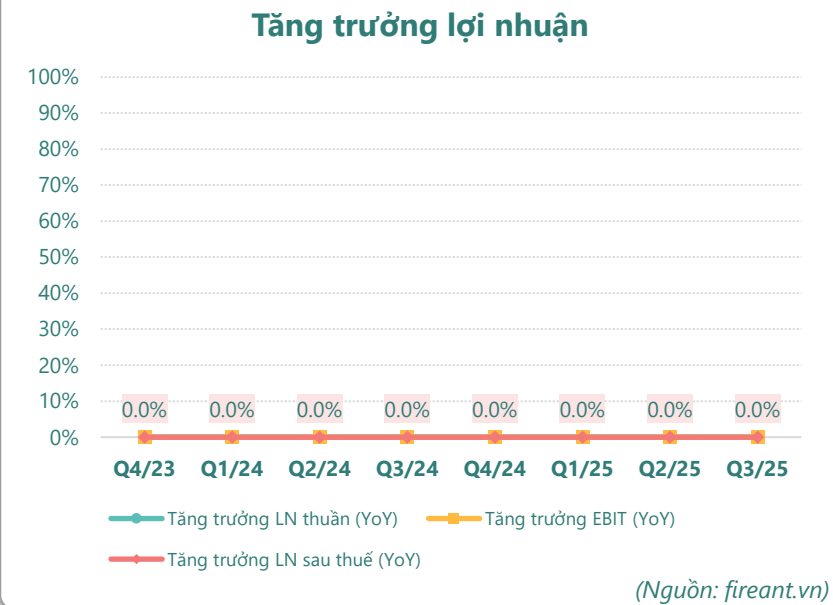
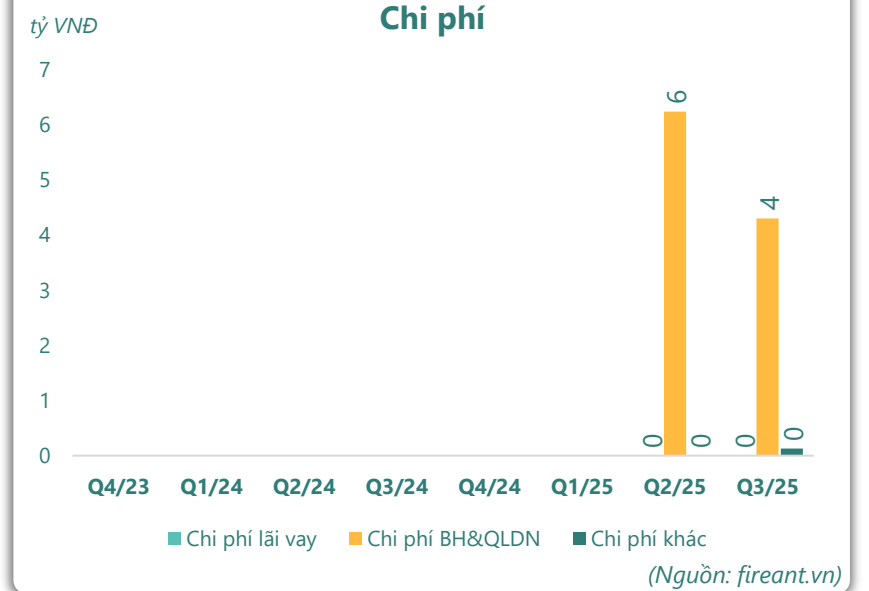
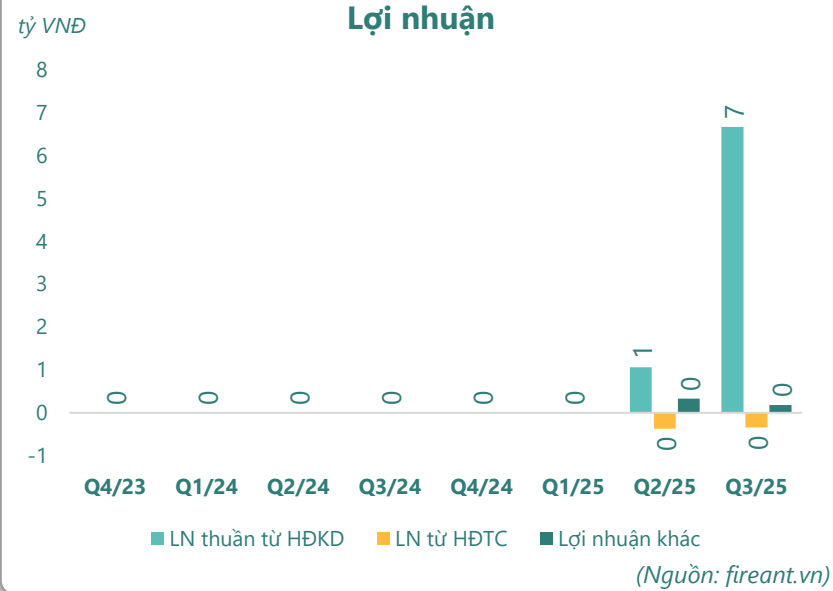
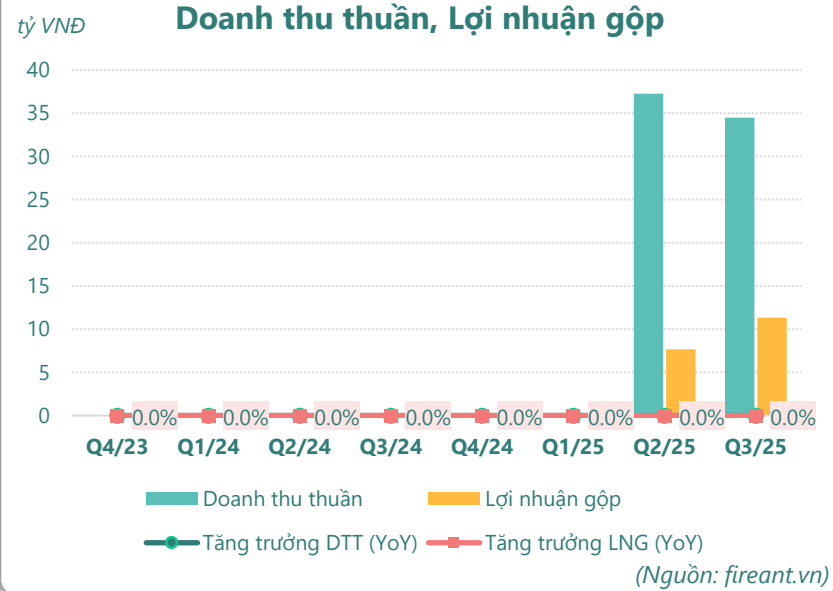
DT thuần 9T 2025
tỷ VNĐ

LN thuần 9T 2025
tỷ VNĐ

LN sau thuế 9T 2025
tỷ VNĐ



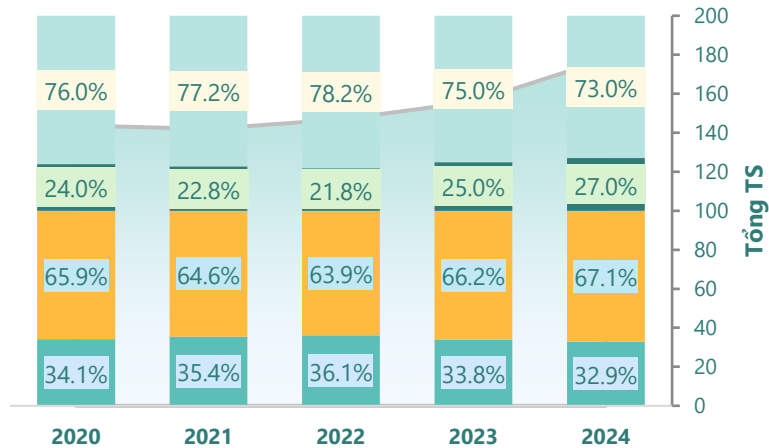
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

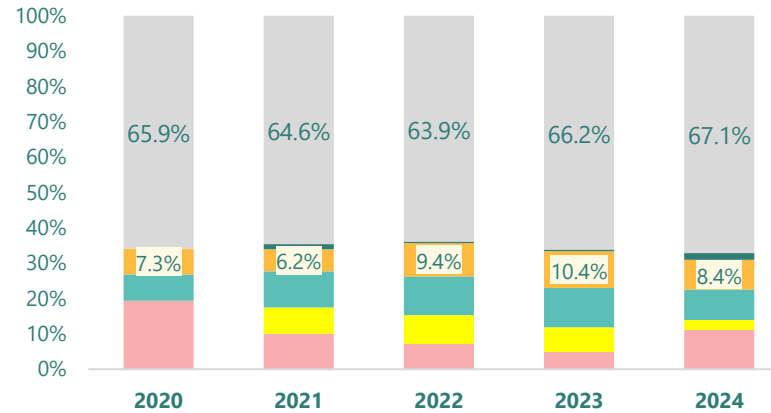
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

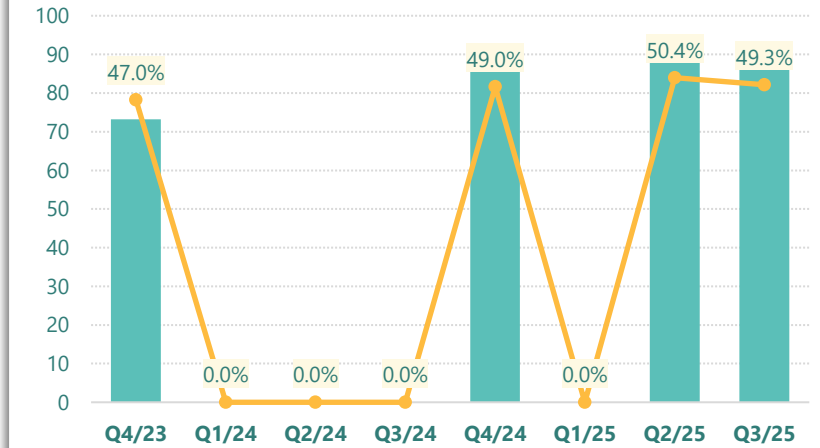


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

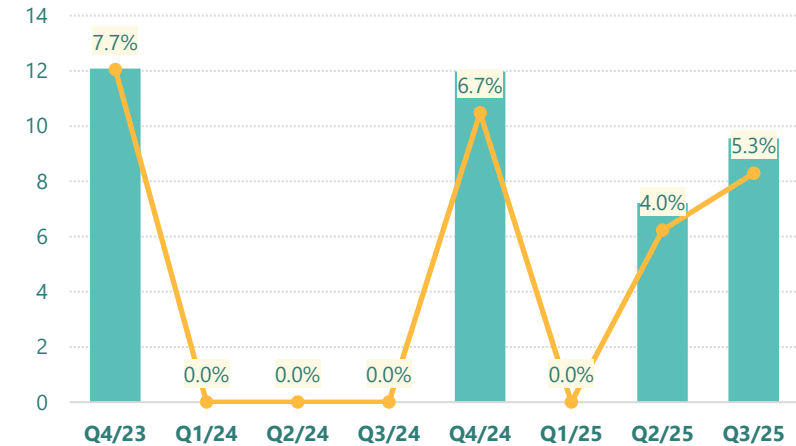


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

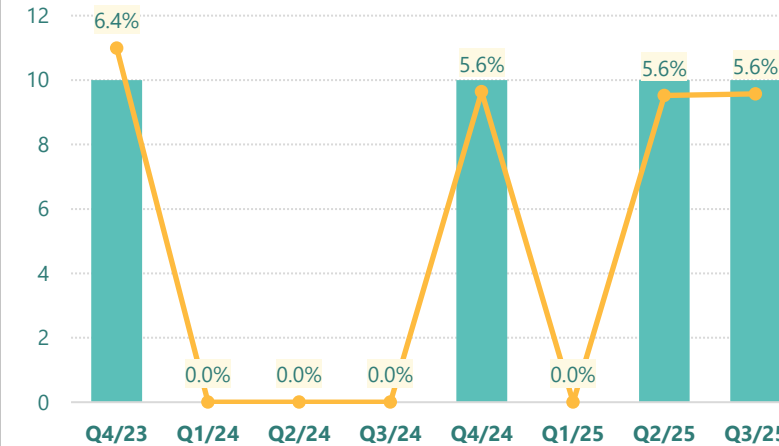


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

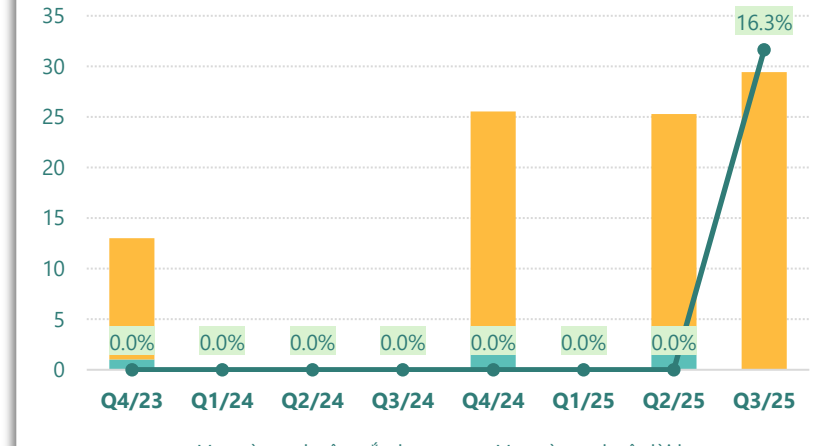


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

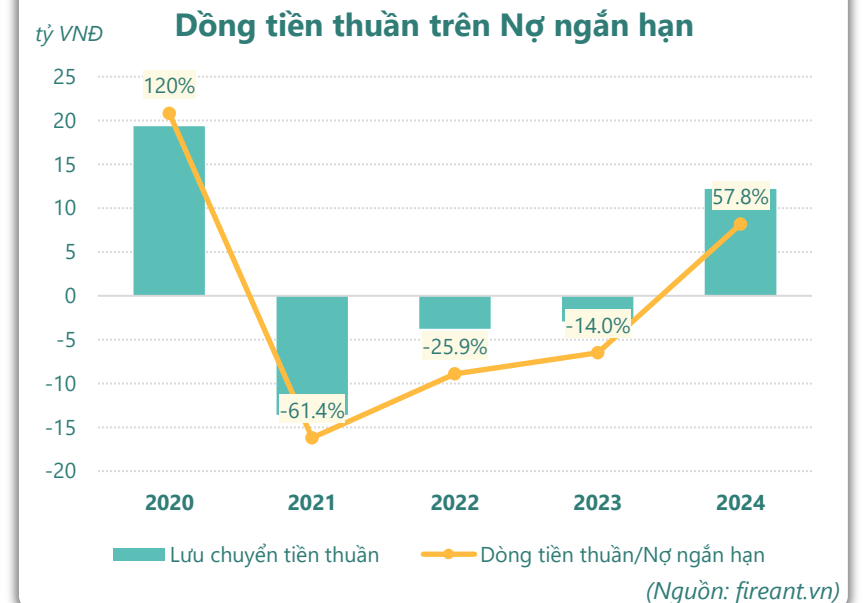
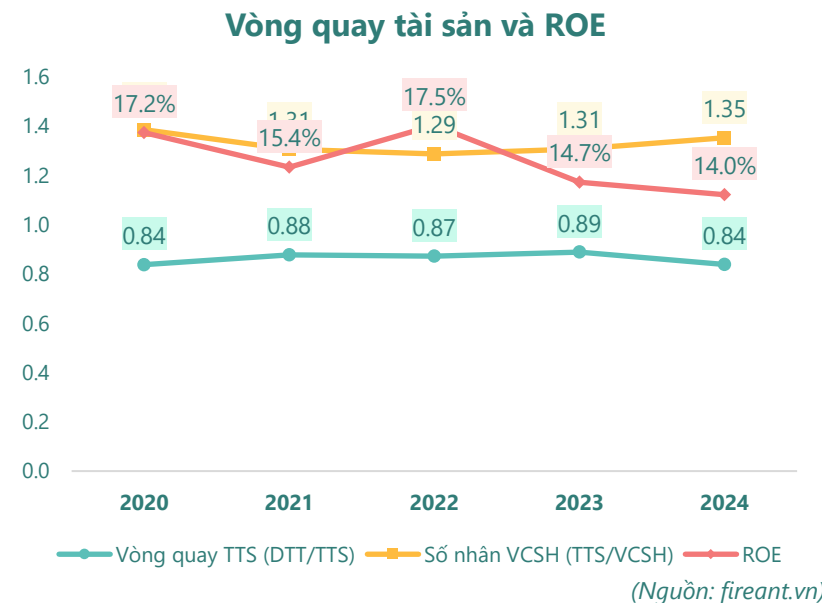
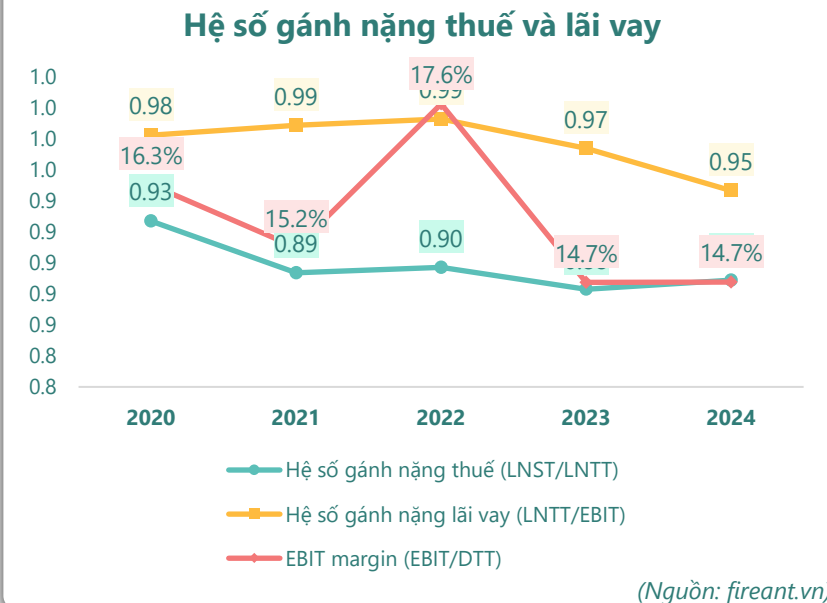
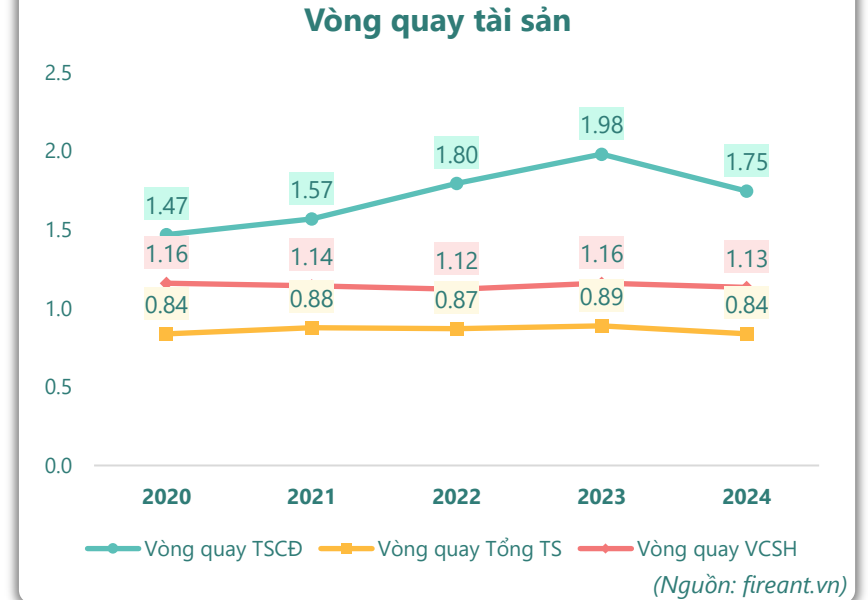
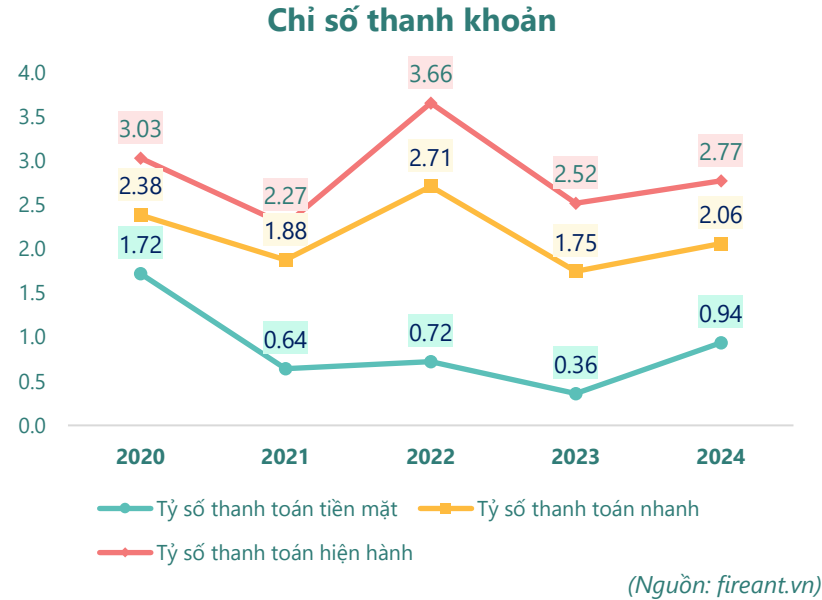
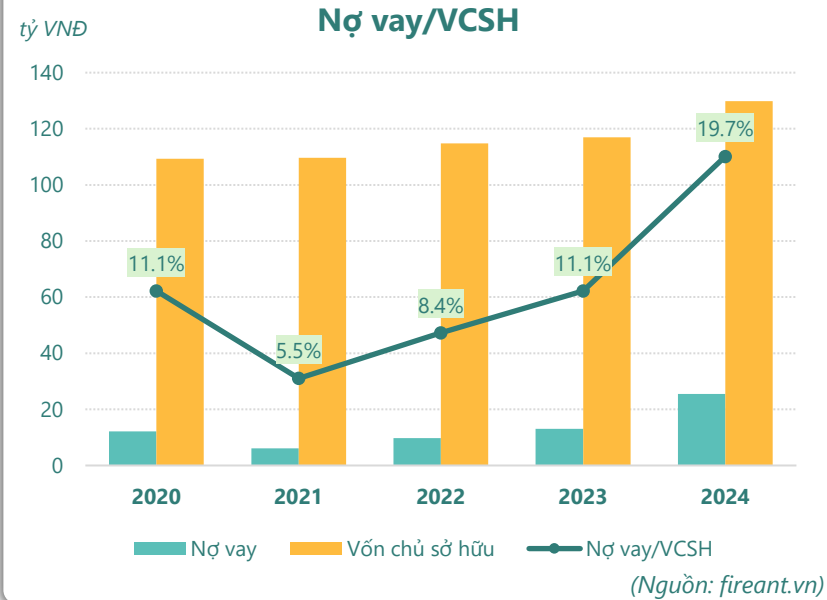


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	34.5					
Giá vốn hàng bán	23.2					
Lợi nhuận gộp	11.3					
Doanh thu HĐTC	0.12					
Chi phí TC	0.46					
Chi phí lãi vay	0					
LN trong công ty LKLD	0					
Chi phí bán hàng	0					
Chi phí QLDN	4.31					
LN thuần từ HĐKD	6.67					
Lợi nhuận khác	0.18					
LN trước thuế	6.85					
Lợi nhuận sau thuế	6.10					
LNST của CĐ cty mẹ	6.10					

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	0	0	0	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	179	178	0.8%
Tài sản ngắn hạn	56.7	58.4	-3.0%
Tiền và tương đương tiền	2.85	19.7	-85.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.5	5.00	170%
Phải thu ngắn hạn	24.7	15.3	61.0%
Hàng tồn kho	15.9	15.0	6.0%
Tài sản ngắn hạn khác	-0.19	3.39	-106%
Tài sản dài hạn	122	119	2.6%
Phải thu dài hạn	1.35	0	
Tài sản cố định	88.3	87.1	1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.56	12.0	-20.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	13.2	10.3	28.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	45.7	48.0	-4.7%
Nợ ngắn hạn	16.3	21.1	-22.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	2.86	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.04	1.59	28.7%
Nợ dài hạn	29.4	26.9	9.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	29.4	22.7	29.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	133	130	2.8%
Vốn chủ sở hữu	133	130	2.8%
Vốn điều lệ	125	100	25.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

